

(Tiếp theo Công báo điện tử số 253 + 254)

QUY TRÌNH 04

Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước

(Ban hành kèm Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bru chính | Trực tuyến |
|---|---|----------|--|--|--|
| A. Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam | | | | | |
| 1 | - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống бру chính); - Mẫu quốc tịch điện tử tương tác đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến). | 01 | Bản chính | Bản chính (Tờ khai phải được chứng thực chữ ký theo quy định pháp luật) | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | 02 ảnh 4x6 (chụp chưa quá 06 tháng) | 02 | Bản chính | Bản chính | Đính kèm file ảnh |
| 3 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp. | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu | Bản sao có chứng thực | Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử |
| 4 | - Giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam | 01 | Bản sao có chứng thực | Bản sao có chứng | Bản chụp/bản |

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|-----|--|----------|--|---|--------------------------------|
| | <p>theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 7 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP là một trong các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; + Giấy chứng minh nhân dân; thẻ Căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử; + Hộ chiếu Việt Nam; + Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; + Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP; + Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật. - Hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng | | <p>hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản điện tử các giấy tờ này hoặc giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID)</p> | <p>thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc</p> | <p>điện tử/bản sao điện tử</p> |

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|--|---|----------|--|---|--------------------------------------|
| | trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó. (Trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người yêu cầu trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư). | | | | |
| 5 | Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau: + Đối với người nước ngoài: thẻ thường trú, thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, đặc khu. + Đối với công dân Việt Nam: thẻ Căn cước công dân, thẻ Căn cước, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022). | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu | Bản sao có chứng thực | Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử |
| B. Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ làm cơ sở để xác định quốc tịch Việt Nam | | | | | |
| 1 | - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu | 01 | Bản chính | Bản chính (Tờ khai phải được chứng thực chữ | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên |

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|-----|---|----------|---|--|--|
| | chính); - Mẫu quốc tịch điện tử tương tác đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến). | | | ký theo quy định pháp luật) | Cổng dịch vụ công |
| 2 | - Bản khai lý lịch theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính); - Mẫu quốc tịch điện tử tương tác bản khai lý lịch (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến). | 01 | Bản chính | Bản chính (Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định pháp luật) | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 3 | 02 ảnh 4x6 (chụp chưa quá 06 tháng) | 02 | Bản chính | Bản chính | Đính kèm file ảnh |
| 4 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp. | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu | Bản sao có chứng thực | Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử |
| 5 | Một trong các giấy tờ làm cơ sở xác minh về quốc tịch, gồm: + Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản chụp kèm bản | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc | Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử |

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|-----|---|----------|---|------------------------------|---|
| | <p>cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam;</p> <p>+ Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc Việt Nam cấp, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam.</p> <p>(Trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).</p> | | <p>chính để đối chiếu hoặc bản điện tử các giấy tờ này hoặc giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID)</p> | | |
| 6 | <p>Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với người nước ngoài: thẻ thường trú, thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, đặc khu. - Đối với công dân Việt Nam: thẻ Căn cước công dân, thẻ Căn cước, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định | 01 | <p>Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu</p> | <p>Bản sao có chứng thực</p> | <p>Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử</p> |

| Stt | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|-----|-------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|
| | số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022). | | | | |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|--|---|--|
| <p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn), không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực I: số 141-143 Pasteur, phường Xuân Hòa. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. | <p>Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 18 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 53 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (hồ sơ xác minh thông thường) hoặc 68 ngày làm việc (hồ sơ xác minh phức tạp). | <ul style="list-style-type: none"> - 100.000 đồng/trường hợp. - Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

A. Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: 18 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------------|---|
| B1 | Nộp hồ sơ | Cá nhân | 0,5 ngày làm việc | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I. |
| | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | | BM 01 BM 02 BM 03 | Tiếp nhận trực tiếp/ bưu chính: Công chức tiếp nhận hồ sơ thực hiện tra cứu |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|------------------|---|
| | | | | | <p>thông tin đăng ký hộ tịch, quốc tịch, cư trú có liên quan trong CSDLHTĐT, CSDLQGVDC và in kết quả tra cứu (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định cá nhân đã nộp hồ sơ hợp lệ là tại thời điểm cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02 - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|------------------|--|
| | | | | | <p>số hóa theo quy định.</p> <p>Tiếp nhận trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức tiếp nhận hồ sơ, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình (BM 01), thông báo đến tài khoản của cá nhân.- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hoặc chưa hợp lệ thì thông báo cho cá nhân qua tài khoản của cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu (BM 02). <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: thông báo cho cá nhân thông qua tài khoản của cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, nêu rõ lý do từ |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|--|------------------|---|---|
| | | | | | chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (BM 03). Chuyển hồ sơ cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B2 | Kiểm tra, thẩm định hồ sơ | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 02 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Tra cứu tình trạng quốc tịch - Dự thảo công văn xác minh | <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tra cứu tình trạng quốc tịch của người đề nghị xác nhận có quốc tịch Việt Nam trên Phần mềm công cụ Quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp. - Trường hợp hồ sơ không cần xác minh: thực hiện tiếp bước B8. - Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, dự thảo công văn xác minh, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh | Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh, trình lãnh đạo Sở ký duyệt |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở Tư pháp | 01 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn | Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|--|---|---|--------------------|--|--|
| | | | | xác minh | |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Tư pháp | 0,5 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi công văn cho cơ quan xác minh. |
| B6 | Thẩm tra, xác minh | Cơ quan xác minh | 10 ngày làm việc | Kết quả xác minh | Tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp. |
| Sau khi có kết quả xác minh của cơ quan liên quan, Sở Tư pháp xử lý tiếp hồ sơ theo quy định | | | | | |
| B7 | Tiếp nhận kết quả xác minh | Văn thư Sở Tư pháp | 0,25 ngày làm việc | Văn bản trả lời xác minh | Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh, chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B8 | Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Dự thảo kết quả | - Xem xét, kiểm tra hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. + Trường hợp hồ sơ không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối. - Trình lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B9 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 0,5 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc văn bản từ chối. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--|----------------------------------|--------------------|--|---|
| B10 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở Tư pháp | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký duyệt Giấy xác nhận có quốc tịch Việt nam hoặc văn bản từ chối. |
| B11 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Tư pháp | 0,25 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả. |
| B12 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Theo Giấy hẹn | Lưu hồ sơ theo mục V | - Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi. |

B. Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: 53 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (hồ sơ xác minh thông thường) hoặc 68 ngày làm việc (hồ sơ xác minh phức tạp).

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------------|--|
| B1 | Nộp hồ sơ | Cá nhân | 0,5 ngày làm việc | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | | BM 01 BM 02 BM 03 | Tiếp nhận trực tiếp/bưu chính: Công chức tiếp nhận hồ sơ thực hiện tra cứu thông tin đăng ký hộ tịch, quốc tịch, cư trú có liên quan trong CSDLHTĐT, |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|------------------|---|
| | | | | | <p>CSDLQGVDC và in kết quả tra cứu (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định cá nhân đã nộp hồ sơ hợp lệ là tại thời điểm cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03, thông tin cho cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.</p> <p>Tiếp nhận trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|------------------|---|
| | | | | | <p>xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức tiếp nhận hồ sơ, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình (BM 01), thông báo đến tài khoản của cá nhân. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hoặc chưa hợp lệ thì thông báo cho cá nhân qua tài khoản của cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu (BM 02). <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: Thông báo cho cá nhân thông qua tài khoản của cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, nêu rõ lý do từ chối giải quyết |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|---|------------------------------|---|---|
| | | | | | hồ sơ thủ tục hành chính (BM 03). Chuyển hồ sơ cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B2 | Kiểm tra, thẩm định hồ sơ | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 02 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Tra cứu tình trạng quốc tịch - Dự thảo công văn xác minh | <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tra cứu tình trạng quốc tịch của người đề nghị xác nhận có quốc tịch Việt Nam trên Phần mềm công cụ Quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp. - Dự thảo công văn xác minh nhân thân của người đề nghị xác nhận có quốc tịch Việt Nam; trình lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh | Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh, trình Lãnh đạo Sở ký duyệt |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở Tư pháp | 01 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh | Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Tư pháp | 0,5 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi công văn xác minh cho Công an Thành phố |
| B6 | Thẩm tra, xác minh | Công an Thành phố | 45 ngày hoặc 60 ngày đối với | Kết quả xác minh | Tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|--|---|---|---------------------|--|--|
| | | | trường hợp phức tạp | | |
| Sau khi có kết quả xác minh của cơ quan Công an, Sở Tư pháp xử lý tiếp hồ sơ theo quy định | | | | | |
| B7 | Tiếp nhận kết quả xác minh | Văn thư Sở | 0,25 ngày làm việc | Văn bản trả lời xác minh | Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh, chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC |
| B8 | Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | - Theo mục I Dự thảo kết quả | Xem xét, kiểm tra hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. + Trường hợp hồ sơ không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối. |
| B9 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 0,5 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc văn bản từ chối. |
| B10 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở Tư pháp | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký duyệt Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc văn bản từ chối. |
| B11 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Tư pháp | 0,25 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--|----------------------------------|---------------|----------------------|---|
| B12 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Theo Giấy hẹn | Lưu hồ sơ theo mục V | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi. |

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc

| TT | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu |
|----|---------|---|
| 1. | BM 01 | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| 2. | BM 02 | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| 3. | BM 03 | Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| 4. | BM 04 | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (mẫu TP/QT-2025-TKCGXNQTVN.1 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025). - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (<i>Dùng cho người người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện</i>) (mẫu TP/QT-2025-TKCGXNQTVN.2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025) |
| 5. | BM 05 | Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2025-BKLL ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025) |
| 6. | BM 06 | Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (mẫu TP/QT-2025-XNCQTVN ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| TT | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu |
|----|---------|--|
| 1. | BM 01 | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| 2. | BM 02 | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| 3. | BM 03 | Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |

| | | |
|----|-------|---|
| 4. | BM 04 | Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |
| 5. | BM 05 | Bản khai lý lịch |
| 6. | BM 06 | Bản chụp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |
| 7. | // | Hoặc bản chụp văn bản từ chối cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |
| 8. | // | Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành. |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014, năm 2025);

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 5793/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh mục thủ tục hành chính thí điểm tra cứu thông tin cơ sở dữ liệu khi thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

- Quyết định số 2358/QĐ-BTP ngày 16/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp./.

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

Mẫu TP/QT-2025-TKXNQTVN.1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Kính gửi (1):

Họ, chữ đệm và tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có) :

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh*/Ghi chú khai sinh (4):

Quốc tịch (5):

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:số:.....

do:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú:.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):.....

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

1,.....

2,.....

3,.....

4,.....

5,.....

Đề nghị (1) cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày, tháng, năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

Ảnh 4 x 6 của người được đại diện (chụp không quá 6 tháng)

Mẫu TP/QT-2025-TKXNQTVN.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)

Kính gửi (1):

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có) :

Nơi sinh (3) * :

Quốc tịch * :

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:..... số:.....

do:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Nơi cư trú * :

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm và tên (2):Giới tính* :.....
Ngày, tháng, năm sinh:
Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử
(nếu có):
Nơi sinh (3)*:
Nơi đăng ký khai sinh*/Ghi chú khai sinh (4):.....
Quốc tịch (5)*:
Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:..... số:.....
do:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....
Nơi cư trú* :.....
Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....
Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):.....
.....

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

- 1,.....
- 2,.....
- 3,.....
- 4,.....
- 5,.....

Đề nghị (1) cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho(7).....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

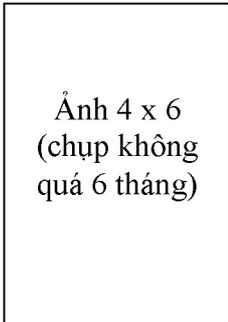
Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm và tên của người được đại diện.



Mẫu TP/QT-2025-BKLL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH
(Dùng cho trường hợp giải quyết các việc về quốc tịch)

Họ, chữ đệm và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Hộ chiếu Việt Nam (nếu có): do.....

..... cấp ngày tháng..... năm.....

Nơi làm việc:

TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN

(ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

.....

.....

TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH

Ông nội (1):

Họ, chữ đệm và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:

Nơi cư trú hiện nay:

.....

Bà nội (1):

Họ, chữ đệm và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:

Nơi cư trú hiện nay:

.....

Ông ngoại (1):

Họ, chữ đệm và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:

Nơi cư trú hiện nay:

.....

Bà ngoại (1):

Họ, chữ đệm và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:

Nơi cư trú hiện nay:

.....

Người cha:

Họ, chữ đệm và tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)*:

Quốc tịch*:

Nơi cư trú hiện nay:

.....
Người mẹ:

Họ, chữ đệm và tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)*:

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....
.....

Vợ/chồng:

Họ, chữ đệm và tên*:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)*:

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....
.....

Con thứ nhất:

Họ, chữ đệm và tên*:..... Giới tính *:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)*:

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....
.....

Con thứ hai:

Họ, chữ đệm và tên*:..... Giới tính *:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)*:

.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....

Con thứ:

Anh/chi/em ruột thứ nhất:

Họ, chữ đệm và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....

Anh/chi/em ruột thứ hai:

Họ, chữ đệm và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch:.....

Nơi cư trú hiện nay:.....

Anh/chi/em ruột thứ:

.....

(Nếu số lượng con, anh/chi/em ruột nhiều hơn 02 người thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)

Chú thích:

(1): Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam.

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

- (1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;
- (2) Họ, chữ đệm và tên;
- (3) Giới tính;
- (4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (6) Nơi sinh;
- (7) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh (*Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài)*); bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;
- (8) Quốc tịch;
- (9) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (10) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);
- (11) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (12) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);
- (13) Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo (ghi rõ từng loại giấy tờ);
- (14) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp
Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)

I. Thông tin người đại diện theo pháp luật

- (1) Họ, chữ đệm và tên;
- (2) Giới tính;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (5) Nơi sinh;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (8) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);
- (9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

II. Thông tin về người xin cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam

- (10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;
- (11) Họ, chữ đệm và tên;
- (12) Giới tính;
- (13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (14) Số định danh cá nhân/Giấy chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (15) Nơi sinh;
- (16) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh (*Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên*

ơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài); bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(17) Quốc tịch;

(18) Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(19) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(20) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(21) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(22) Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo (ghi rõ từng loại giấy tờ);

(23) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC BẢN KHAI LÝ LỊCH

- (1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;
- (2) Họ, chữ đệm và tên;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (4) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (5) Nơi làm việc.

I. Tóm tắt về bản thân

(Ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

II. Tóm tắt về người thân thích

Ông nội (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội là công dân Việt Nam);

- (6) Họ, chữ đệm và tên;
- (7) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (8) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (9) Quốc tịch;
- (10) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Bà nội (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà nội là công dân Việt Nam);

- (11) Họ, chữ đệm và tên;
- (12) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (13) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (14) Quốc tịch;
- (15) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Ông ngoại (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông ngoại là công dân Việt Nam);

- (16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(18) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(19) Quốc tịch;

(20) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Bà ngoại (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà ngoại là công dân Việt Nam);

(21) Họ, chữ đệm và tên;

(22) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(23) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(24) Quốc tịch;

(25) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Người cha

(26) Họ, chữ đệm và tên;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Quốc tịch;

(30) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Người mẹ

(31) Họ, chữ đệm và tên;

(32) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(33) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(34) Quốc tịch;

(35) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Vợ/chồng

(36) Họ, chữ đệm và tên;

(37) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(38) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(39) Quốc tịch;

(40) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Con thứ nhất

(41) Họ, chữ đệm và tên;

(42) Giới tính;

(43) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(44) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(45) Quốc tịch;

(46) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Con thứ ...

Anh/chi/em ruột thứ nhất

(47) Họ, chữ đệm và tên;

(48) Giới tính;

(49) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(50) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(51) Quốc tịch;

(52) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

Anh/chi/em ruột thứ

* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Mẫu TP/QT-2025-XNCQTVN

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../XNCQTVN

Ảnh 4 x 6
(chụp
không quá 6
tháng)

....., ngày tháng..... năm.....

GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

..... (2).....

Căn cứ quy định pháp luật quốc tịch Việt Nam;

Xét đề nghị của ông/bà (3):

..... liên quan đến việc cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
của ông/bà (4).....

XÁC NHẬN:

Họ, chữ đệm và tên (4): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Nơi sinh (5):

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: số:

do:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Nơi cư trú:

Có quốc tịch Việt Nam.

Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam có giá trị sử dụng kể từ ngày được cấp cho đến
thời điểm thay đổi thông tin quốc tịch Việt Nam./.

NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên; chức vụ và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. Ví dụ: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI. Nếu cơ quan cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam là cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài thì không phải ghi dòng này.
- (2) Tên cơ quan cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam: nếu là Sở Tư pháp thì ghi tên SỞ TƯ PHÁP; nếu là cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài thì ghi tên cơ quan đại diện và tên nước đặt trụ sở cơ quan đại diện. Ví dụ: ĐẠI SỨ QUÁN VIỆT NAM TẠI CHLB ĐỨC.
- (3) Nếu là nam thì gạch chéo “bà”, nữ thì gạch chéo “ông” và ghi họ, chữ đệm và tên (bằng chữ in hoa, có dấu) và chức vụ của người được giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết hồ sơ.
- (4) Ghi họ, chữ đệm và tên (bằng chữ in hoa, có dấu) của người được cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.
- (3)+(4) Ví dụ: Xét đề nghị của ông NGUYỄN HÀ, người làm công tác quốc tịch của Sở Tư pháp liên quan đến việc cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam của bà NGUYỄN THỊ HOA.
- (5) Ghi địa danh 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

QUY TRÌNH 05**Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**

(Ban hành kèm Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|-----------|---|-----------------|--|--|--|
| 1 | - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính); - Mẫu quốc tịch điện tử tương tác đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến). | 01 | Bản chính | Bản chính (Tờ khai phải được chứng thực chữ ký theo quy định pháp luật) | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | 02 ảnh 4x6 chụp chưa quá 06 tháng | 02 | Bản chính | Bản chính | Đính kèm file ảnh |
| 3 | Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp. | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu | Bản sao có chứng thực | Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử |
| 4 | * Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ | 01 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao | Bản chụp/bản điện tử/bản |

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|----|---|----------|--|------------------------------|---|
| | <p>được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ để chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam (Trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).</p> <p>* Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp một trong các giấy tờ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc cấp; - Giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; - Giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam. | | <p>được cấp từ sổ gốc hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản điện tử các giấy tờ này hoặc giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID)</p> | <p>được cấp từ sổ gốc</p> | <p>sao điện tử</p> |
| 5 | <p>Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với người nước ngoài: thẻ thường trú, thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, đặc khu. + Đối với công dân Việt Nam: thẻ Căn cước công dân, thẻ Căn | 01 | <p>Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu</p> | <p>Bản sao có chứng thực</p> | <p>Bản chụp/bản điện tử/bản sao điện tử</p> |

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng | Trực tiếp | Bưu chính | Trực tuyến |
|----|---|----------|-----------|-----------|------------|
| | cước, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022) | | | | |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|--|
| <p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn), không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ:</p> <p>+ Khu vực I: số 141-143 Pasteur, phường Xuân Hòa.</p> <p>+ Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương.</p> <p>+ Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa.</p> | <p>Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền: 08 ngày làm việc + 45 ngày đối với hồ sơ xác minh thông thường /60 ngày đối với hồ sơ xác minh phức tạp</p> | <p>- 100.000 đồng/trường hợp.</p> <p>- Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.</p> |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------------|--|
| B1 | Nộp hồ sơ | Cá nhân | 0,5 ngày làm việc | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>* Tiếp nhận trực tiếp/bưu chính:</p> <p>Công chức tiếp nhận hồ sơ thực hiện tra cứu thông tin đăng ký hộ tịch, quốc tịch, cư trú có liên quan trong CSDLHTĐT, CSDLQGVC và in kết quả tra cứu (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định cá nhân đã nộp hồ sơ hợp lệ là tại thời điểm cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02 - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03, thông tin cho cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|------------------|--|
| | | | | | <p>liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.</p> <p>* Tiếp nhận trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, công chức tiếp nhận hồ sơ, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình (BM 01), thông báo đến tài khoản của cá nhân. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì thông báo cho cá nhân qua tài khoản của cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu (BM 02). <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: Thông báo cho cá nhân thông qua tài khoản |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|-----------------------------------|---|------------------------|---|---|
| | | | | | của cá nhân trên Công dịch vụ công quốc gia, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (BM 03). Chuyển hồ sơ cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B2 | Thẩm định, đề xuất xác minh hồ sơ | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 02 ngày làm việc | - Theo mục I - Dự thảo công văn xác minh | Công chức thụ lý hồ sơ kiểm tra thông tin trong hồ sơ, dự thảo công văn gửi Công an Thành phố xác minh về nhân thân của người có yêu cầu; trình lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh | Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh, trình Lãnh đạo Sở ký duyệt |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh | Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh |
| B5 | Phát hành văn bản | Văn thư Sở | 0,5 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi công văn xác minh cho Công an Thành phố |
| B6 | Thẩm tra, xác minh | Công an Thành phố | 45 ngày đối với trường | Kết quả xác minh | Tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|--|---|---|---|--|--|
| | | | hợp thông thường hoặc 60 ngày đối với trường hợp phức tạp | | |
| Sau khi có kết quả xác minh của cơ quan Công an, Sở Tư pháp xử lý tiếp hồ sơ theo quy định | | | | | |
| B7 | Tiếp nhận kết quả xác minh | Văn thư Sở | 0,25 ngày làm việc | Văn bản trả lời xác minh | Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh, chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC |
| B8 | Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Công chức thụ lý hồ sơ Phòng chuyên môn giải quyết TTHC | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Dự thảo kết quả | - Xem xét, kiểm tra hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam. + Trường hợp hồ sơ không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối. - Trình lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC. |
| B9 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết | 0,5 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam hoặc văn bản từ chối. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | Diễn giải |
|----------------|--|----------------------------------|--------------------|--|---|
| | | TTHC | | | |
| B10 | Ký duyệt | Lãnh đạo Sở | 01 ngày làm việc | - Theo mục I - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả | Xem xét hồ sơ, ký duyệt Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam hoặc văn bản từ chối. |
| B11 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở | 0,25 ngày làm việc | Hồ sơ đã được phê duyệt | Cho số, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả. |
| B12 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Theo Giấy hẹn | Lưu hồ sơ theo mục V | - Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi. |

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc.

| TT | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu |
|----|---------|--|
| 1. | BM 01 | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| 2. | BM 02 | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3. | BM 03 | Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| 4. | BM 04 | - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.1 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025). - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (<i>Dùng cho người người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện</i>) (mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025). |
| 5. | BM 05 | Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (mẫu TP/QT-2025-XNNGVN ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BTP |

ngày 01 tháng 7 năm 2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| TT | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu |
|----|---------|---|
| 1. | BM 01 | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| 2. | BM 02 | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3. | BM 03 | Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| 4. | BM 04 | Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam |
| 5. | BM 05 | Bản chụp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam |
| 6. | // | Hoặc bản chụp văn bản từ chối cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam |
| 7. | // | Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành. |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014, 2025);
- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.
- Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.
- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 5793/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh mục thủ tục hành chính thí điểm tra cứu thông tin cơ sở dữ liệu khi thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

- Quyết định số 2358/QĐ-BTP ngày 16/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp./.

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

Mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM

Kính gửi (1):

Họ, chữ đệm và tên (2): Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có):.....

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh* (4):

Quốc tịch (5)*:

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:số:.....

do:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6) :.....

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định:

1,.....

2,.....

3,.....

4,.....

5,.....

Đề nghị (1) cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

Mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.2

Ảnh 4 x 6 của người được đại diện (chụp không quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM
(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)

Kính gửi (1):

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên (2): Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):

Quốc tịch* :

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: số:

do:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Nơi cư trú* :

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm và tên (2): Giới tính* :

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có):

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh (4)*:

Quốc tịch (5)*:

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: số:

do:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :

.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):

.....

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc các giấy tờ thay thế theo quy định.

1,

2,

3,

4,

5,

Đề nghị (1) cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho

(7)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày, tháng, năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh hai cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm và tên của người được đại diện.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**

- (1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;
- (2) Họ, chữ đệm và tên;
- (3) Giới tính;
- (4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (6) Nơi sinh;
- (7) Nơi đăng ký khai sinh (ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài));
- (8) Quốc tịch;
- (9) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (10) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);
- (11) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (12) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);
- (13) Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định (*ghi rõ từng loại giấy tờ*);
- (14) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM
(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc
Việt Nam cho người được đại diện)

I. Thông tin người đại diện theo pháp luật

- (1) Họ, chữ đệm và tên;
- (2) Giới tính;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (5) Nơi sinh;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (8) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);
- (9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

II. Thông tin về người xin cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam

- (10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;
- (11) Họ, chữ đệm và tên;
- (12) Giới tính;
- (13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);
- (14) Số định danh cá nhân/số Căn cước công dân/số Thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (15) Nơi sinh;
- (16) Nơi đăng ký khai sinh (ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của

nước ngoài));

(17) Quốc tịch;

(18) Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(19) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(20) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(21) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(22) Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định (*ghi rõ từng loại giấy tờ*);

(23) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Mẫu TP/QT-2025-XNNGVN

.....(1).....
.....(2).....
Số:...../XNNGVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM

..... (2).....

Căn cứ quy định pháp luật quốc tịch Việt Nam;

Xét đề nghị của ông/bà (3):

..... về việc xác nhận là người gốc Việt
Nam cho ông/bà (4).....

XÁC NHẬN:

Họ, chữ đệm và tên (4):Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Nơi sinh (5):

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:số:

do:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Nơi cư trú:

Là người gốc Việt Nam.

NGƯỜI KÝ GIẤY XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên; chức vụ và đóng
dấu)

Chú thích:

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam. Ví dụ: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI. Nếu cơ quan cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì không phải ghi dòng này.
- (2) Tên cơ quan cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam: nếu là Sở Tư pháp thì ghi tên SỞ TƯ PHÁP; nếu là Cơ quan đại diện thì ghi tên cơ quan đại diện và tên nước đặt trụ sở cơ quan đại diện. Ví dụ: ĐẠI SỨ QUÁN VIỆT NAM TẠI CHLB ĐỨC.
- (3) Nếu là nam thì gạch chéo “bà”, nữ thì gạch chéo “ông” và ghi họ, chữ đệm và tên (bằng chữ in hoa, có dấu) của người được giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết hồ sơ.
- (4) Ghi họ, chữ đệm và tên (bằng chữ in hoa, có dấu) của người được cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.
- (3)+(4) Ví dụ: Xét đề nghị của ông NGUYỄN HÀ, người làm công tác quốc tịch của Sở Tư pháp, về việc cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho bà NGUYỄN THỊ HOA.
- (5) Ghi địa danh 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.